

**PHỤ LỤC 01: KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ CÔNG**  
 (Kèm theo Báo cáo số:        BC-UBND ngày        tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh Ninh Bình)

| Cấp chính quyền               |                                               | Tổng số hồ sơ tiếp nhận xử lý | Tổng số hồ sơ giải quyết | Kết quả giải quyết  |                  |              |               |                       |               |         |              |
|-------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------|--------------|---------------|-----------------------|---------------|---------|--------------|
|                               |                                               |                               |                          | Hồ sơ đã giải quyết |                  |              |               | Hồ sơ đang giải quyết |               |         |              |
|                               |                                               |                               |                          | Tổng số             | Trước hạn        | Đúng hạn     | Quá hạn       | Tổng số               | Chưa đến hạn  | Đến hạn | Quá hạn      |
| <b>Cấp tỉnh</b>               | Số TTHC đã cung cấp DVC trực tuyến toàn trình | 25.143                        | 25.043                   | 24.933              | 22.078           | 55           | 2.800         | 110                   | 110           |         | 0            |
|                               | Số TTHC đã cung cấp DVC trực tuyến một phần   | 265.377                       | 249.965                  | 233.381             | 224.084          | 2.986        | 6.311         | 16.164                | 13.060        |         | 3.104        |
|                               | Số TTHC chưa cung cấp DVCTT                   | 4.714                         | 4.714                    | 4.714               | 4.714            | 0            | 0             | 0                     | 0             |         | 0            |
| <b>Tổng số hồ sơ cấp tỉnh</b> |                                               | <b>295.234</b>                | <b>279.722</b>           | <b>263.448</b>      | <b>251.395</b>   | <b>3.041</b> | <b>9.111</b>  | <b>16.274</b>         | <b>13.170</b> |         | <b>3.104</b> |
| <b>Cấp xã</b>                 | Số TTHC đã cung cấp DVC trực tuyến toàn trình | 937.856                       | 925.350                  | 924.057             | 919.607          | 1.250        | 3.200         | 1.283                 | 1.103         |         | 180          |
|                               | Số TTHC đã cung cấp DVC trực tuyến một phần   | 210.344                       | 210.294                  | 210.226             | 210.001          | 80           | 145           | 68                    | 38            |         | 30           |
|                               | Số TTHC chưa cung cấp DVCTT                   | 191                           | 191                      | 191                 | 191              | 0            | 0             | 0                     | 0             |         | 0            |
| <b>Tổng số hồ sơ cấp xã</b>   |                                               | <b>1.148.391</b>              | <b>1.135.825</b>         | <b>1.134.474</b>    | <b>1.129.700</b> | <b>1.330</b> | <b>3.345</b>  | <b>1.351</b>          | <b>1.141</b>  |         | <b>210</b>   |
| <b>Tổng số hồ sơ 02 cấp</b>   |                                               | <b>1.443.625</b>              | <b>1.415.547</b>         | <b>1.397.922</b>    | <b>1.381.095</b> | <b>4.371</b> | <b>12.456</b> | <b>17.625</b>         | <b>14.311</b> |         | <b>3.314</b> |

**PHỤ LỤC 02: KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ CÔNG ĐỐI VỚI CÔNG DÂN**  
(Kèm theo Báo cáo số:        BC-UBND ngày        tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh Ninh Bình)

| STT     | Tiêu chí nội dung <sup>1</sup> | Tổng số hồ sơ tiếp nhận xử lý | Tổng số hồ sơ giải quyết | Kết quả giải quyết  |           |          |         |                       |              |         |         |
|---------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------|-----------|----------|---------|-----------------------|--------------|---------|---------|
|         |                                |                               |                          | Hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Hồ sơ đang giải quyết |              |         |         |
|         |                                |                               |                          | Tổng số             | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số               | Chưa đến hạn | Đến hạn | Quá hạn |
| 1.      | Có con nhỏ                     | 296.089                       | 290.945                  | 284.438             | 282.283   | 950      | 1.205   | 6.507                 | 6.382        |         | 125     |
| 2.      | Học tập                        | 8.128                         | 8.000                    | 8.000               | 7.785     | 0        | 215     | 0                     | 0            |         | 0       |
| 3.      | Việc làm                       | 16.449                        | 15.399                   | 15.000              | 14.433    | 0        | 567     | 399                   | 319          |         | 80      |
| 4.      | Cư trú và giấy tờ tùy thân     | 674.556                       | 671.096                  | 670.556             | 669.989   | 217      | 350     | 540                   | 540          |         | 0       |
| 5.      | Hôn nhân và gia đình           | 145.749                       | 145.749                  | 145.749             | 144.493   | 0        | 1.256   | 0                     | 0            |         | 0       |
| 6.      | Điện lực, nhà ở, đất đai       | 68.349                        | 60.099                   | 55.786              | 44.911    | 2.268    | 8.607   | 4.313                 | 1.261        |         | 3.052   |
| 7.      | Sức khỏe và y tế               | 69.717                        | 69.717                   | 69.717              | 69.440    | 215      | 62      | 0                     | 0            |         | 0       |
| 8.      | Phương tiện và người lái       | 887                           | 691                      | 568                 | 568       | 0        | 0       | 123                   | 123          |         | 0       |
| 9.      | Hưu trí                        | 3.967                         | 3.967                    | 3.967               | 3.967     | 0        | 0       | 0                     | 0            |         | 0       |
| 10.     | Người thân qua đời             | 5.160                         | 4.100                    | 4.100               | 4.100     | 0        | 0       | 0                     | 0            |         | 0       |
| 11.     | Giải quyết khiếu kiện          | 1.935                         | 1.485                    | 1.290               | 1.290     | 0        | 0       | 195                   | 195          |         | 0       |
| TỔNG SỐ |                                | 1.290.986                     | 1.271.248                | 1.259.171           | 1.255.955 | 3.216    | 12.262  | 12.077                | 8.820        |         | 3.257   |

<sup>1</sup> Theo các nhóm nội dung được phân loại trên trang <https://dichvucong.gov.vn/>

**PHỤ LỤC 03: KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ CÔNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP**  
*(Kèm theo Báo cáo số: BC-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh Ninh Bình)*

| STT     | Tiêu chí nội dung <sup>2</sup>          | Tổng số hồ sơ tiếp nhận xử lý | Tổng số hồ sơ giải quyết | Kết quả giải quyết  |           |          |         |                       |              |         |         |
|---------|-----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------|-----------|----------|---------|-----------------------|--------------|---------|---------|
|         |                                         |                               |                          | Hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Hồ sơ đang giải quyết |              |         |         |
|         |                                         |                               |                          | Tổng số             | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số               | Chưa đến hạn | Đến hạn | Quá hạn |
| 1.      | Khởi sự kinh doanh                      | 53.277                        | 52.940                   | 52.680              | 52.100    | 512      | 68      | 260                   | 251          |         | 9       |
| 2.      | Lao động và bảo hiểm xã hội             | 24.620                        | 23.180                   | 22.168              | 22.095    | 45       | 28      | 1.012                 | 1.012        |         | 0       |
| 3.      | Tài chính doanh nghiệp                  | 26.326                        | 25.796                   | 25.254              | 25.254    | 0        | 0       | 542                   | 542          |         | 0       |
| 4.      | Điện lực, đất đai, xây dựng             | 16.652                        | 13.756                   | 11.587              | 10.939    | 598      | 50      | 2.169                 | 2.143        |         | 26      |
| 5.      | Thương mại, quảng cáo                   | 12.056                        | 10.562                   | 10.562              | 10.062    | 0        | 0       | 0                     | 0            |         | 0       |
| 6.      | Sở hữu trí tuệ, đăng ký tài sản         | 356                           | 356                      | 356                 | 356       | 0        | 0       | 0                     | 0            |         | 0       |
| 7.      | Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện | 0                             | 0                        | 0                   | 0         | 0        | 0       | 0                     | 0            |         | 0       |
| 8.      | Đấu thầu, mua sắm công                  | 588                           | 588                      | 588                 | 588       | 0        | 0       | 0                     | 0            |         | 0       |
| 9.      | Tái cấu trúc doanh nghiệp               | 18.764                        | 17.121                   | 15.556              | 15.508    | 0        | 48      | 1.565                 | 1.543        |         | 22      |
| 10.     | Giải quyết tranh chấp hợp đồng          | 0                             | 0                        | 0                   | 0         | 0        | 0       | 0                     | 0            |         | 0       |
| 11.     | Tạm dừng, chấm dứt hoạt động            | 0                             | 0                        | 0                   | 0         | 0        | 0       | 0                     | 0            |         | 0       |
| TỔNG SỐ |                                         | 152.639                       | 144.299                  | 138.751             | 137.402   | 1.155    | 194     | 5.548                 | 5.491        |         | 57      |

<sup>2</sup> Theo các nhóm nội dung được phân loại trên trang <https://dichvucong.gov.vn/>